

Số: 06 /2025/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%)
chất lượng còn lại của nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ về lệ phí trước bạ;
Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-
CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%)
chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hà Giang
như sau:**

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà (trừ trường hợp nhà thuộc sở
hữu nhà nước bán cho người đang thuê; nhà, đất mua theo phương thức đấu giá,
đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu) theo Phụ lục I ban
hành kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo Phụ lục II
ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 và
thay thế Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ (%)
chất lượng còn lại của nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn xây dựng

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
I	Nhà ở 5 tầng	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.004.905
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.742.653
3	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		4.761.141
4	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.499.316
II	Nhà ở 4 tầng	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.312.276
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.044.036
3	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.301.217
4	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		4.764.983
III	Nhà ở 3 tầng: Móng ép cọc BTCT KT: 250x250 hoặc móng trụ BTCT mác 200 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột BTCT mác 200#, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng ≥ 3,5m,	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.575.977
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.294.759
3	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.356.014
4	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.094.181
IV	Nhà ở 2 tầng có công trình vệ sinh khép kín: Móng ép cọc BTCT KT: 250x250 hoặc móng trụ BTCT mác 200 chịu lực và móng xây gạch, đá VXM mác 75 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột BTCT mác 200# hoặc tường xây chịu lực, tường	III	

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
	xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng $\geq 3,5m$		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		6.500.957
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		6.223.325
3	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		6.084.971
4	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.857.077
5	Móng xây gạch hoặc đá, tường chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.978.981
V	Nhà ở 2 tầng không có công trình vệ sinh khép kín: Móng ép cọc BTCT KT: 250x250 hoặc móng trụ BTCT mác 200 chịu lực và móng xây gạch, đá VXM mác 75 chịu lực, khung nhà, dầm trụ cột BTCT mác 200# hoặc tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày từ 110mm - 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#	III	
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.943.109
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.611.259
3	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.643.882
4	Móng trụ BTCT chịu lực, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		5.372.745
5	Móng xây gạch hoặc đá, tường chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		5.540.506
VI	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá VXM mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		5.184.500
2	Nhà mái tôn		5.084.526
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.200.103
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		5.101.256

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
VII	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá VXM mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 110mm xây bổ trụ 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.781.577
2	Nhà mái tôn		4.885.038
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.189.077
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.778.987
VIII	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá VXM mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.986.410
2	Nhà mái tôn		4.887.795
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.003.372
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.904.526
IX	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá VXM mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch đỏ hoặc gạch không nung mác 75#, tường dày 110mm xây bổ trụ 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#.	IV	
1	Nhà mái bằng		4.584.846
2	Nhà mái tôn		4.508.308
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		4.992.346
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.597.795
X	Nhà ở 1 tầng tường xây gạch xỉ, dày 180mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín: Móng xây gạch, đá VXM mác 100 chịu lực, tường xây chịu lực, tường xây gạch xỉ mác 75#, tường dày 180mm.	IV	

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
1	Nhà mái tôn		4.977.051
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.357.667
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.993.782
XI	Nhà sàn bê tông khung, cột, sàn bê tông, tường xây gạch chỉ hoặc gạch không nung: Móng xây gạch VXM mác 100, cột tròn D250 BTCT mác 200, dầm, sàn BTCT mác 200, tường xây gạch xi mác 75#, tường dày 220mm.	III	
1	Nhà mái tôn		4.769.255
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.513.297
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.728.055
XII	Nhà sàn bê tông khung, cột, sàn bê tông, tường vách gỗ: Móng xây gạch VXM mác 100, cột tròn D250 BTCT mác 200, dầm, sàn BTCT mác 200, tường vách gỗ nhóm IV.	III	
1	Nhà mái tôn		4.469.950
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		5.213.993
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		4.343.510
XIII	Nhà trình tường, dày >400mm: Móng xây gạch VXM mác 100, tường bằng đất đầm chặt dày >400mm, kết hợp khung cột tròn D250 BTCT gỗ nhóm IV	IV	
1	Nhà mái tôn		2.352.034
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		2.608.185
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		2.322.946
XIV	Nhà trình tường, dày ≤ 400mm: Móng xây gạch VXM mác 100, tường bằng đất đầm chặt dày ≤ 400mm, kết hợp khung cột tròn D250 BTCT gỗ nhóm IV	IV	
1	Nhà mái tôn		2.252.655
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²		2.508.806
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng		2.223.567
XV	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền	IV	1.843.240
XVI	Nhà cột gỗ tròn nhóm 2-3, mái lợp Fibrô xi măng, xà gỗ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền,	IV	2.375.032

STT	Danh mục	Cấp nhà	Giá tính lệ phí trước bạ
XVII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất	IV	1.552.328
XVIII	Nhà sàn, cột gỗ tròn hoặc vuông nhóm 4-5, xuyên gỗ, sàn, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5	IV	
1	Mái lợp ngói đỏ		2.641.207
2	Mái lợp phibrô xi măng		2.252.364
3	Mái lợp lá cọ		2.540.506
4	Mái lợp tôn		2.293.538
XIX	Nhà sàn, cột gỗ tròn hoặc vuông, xuyên gỗ nhóm 2-3, sàn, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5	IV	
1	Mái lợp ngói đỏ		2.952.284
2	Mái lợp phibrô xi măng		2.563.441
3	Mái lợp lá cọ		2.540.506
4	Mái lợp tôn		2.604.615
XX	Nhà ở, nhà xưởng hoặc nhà kho, khung thép, quay xung quanh bằng tôn, nền đất. Chiều cao nhà $\leq 4m$.	IV	
1	Mái lợp phibrô xi măng		2.003.462
2	Mái lợp tôn		2.024.211
XXI	Nhà ở, nhà xưởng hoặc nhà kho, khung thép, quay xung quanh bằng tôn, nền đất. Chiều cao nhà $\leq 6m$.	IV	
1	Mái lợp phibrô xi măng		2.251.993
2	Mái lợp tôn		2.272.742

*** Ghi chú:**

1. Mức thu lệ phí được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị nhà tính} \\
 \text{lệ phí trước bạ} \\
 \text{(đồng)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Diện tích} \\
 \text{nha chịu lệ} \\
 \text{phí trước bạ} \\
 \text{(m}^2\text{)}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Giá 01} \\
 \text{(một) mét} \\
 \text{vuông nhà} \\
 \text{(đ/m}^2\text{)}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Tỷ lệ (\%) chất} \\
 \text{lượng còn lại} \\
 \text{của nhà chịu lệ} \\
 \text{phí trước bạ}
 \end{array}$$

a) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Giá 01 (một) mét vuông (m^2) nhà tính lệ phí trước bạ: Là đơn giá 01 (một) mét vuông (m^2) sàn nhà của từng cấp nhà được quy định theo phụ lục trên.

3. Các công trình nhà trên 05 tầng không quy định đơn giá tại phụ lục trên thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ./.

Phụ lục II

**TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ
TRƯỚC BẠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ				
		Biệt thự	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Xây dựng mới (từ 01 năm trở xuống)	100	100	100	100	100
2	Trên 01 năm đến dưới 05 năm	95	95	90	85	80
3	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	85	85	80	70	65
4	Từ 10 năm đến dưới 20 năm	75	70	60	40	35
5	Từ 20 năm đến dưới 50 năm	50	40	35	0	0
6	Từ 50 năm trở lên	40	35	0	0	0

*** Ghi chú:**

1. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà; trường hợp hồ sơ không đầy đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì lấy theo năm mua nhà, hoặc năm nhận nhà, hoặc năm cấp giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà.

2. Đối với quy định về phân cấp công trình thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng./.

